

PART 4: TRẠNG TỪ (ADVERBS)

Ký hiệu: (adv)

1. Trạng từ chỉ thời gian

Trạng từ chỉ thời gian là những từ/cụm từ cho biết thời điểm xảy ra của sự việc.

Ex: *yesterday, tomorrow, next week, today, now, then, recently (gần đây), immediately/instantly (ngay lập tức), two days ago, at 5 am, any time, finally, already, still, just, soon...*

Ex:

- We have agreed to have a meeting **next week**.
(Chúng tôi đã thống nhất họp mặt vào tuần sau)
- The younger generation **today** is addicted to social media.
(Thế hệ trẻ ngày nay nghiện mạng xã hội)
- There have been many changes in this area **recently**.
(Có nhiều sự thay đổi ở khu vực này gần đây)
- I will **soon** become a successful businessman.
(Tôi sẽ sớm trở thành một doanh nhân thành công)

Bài tập

1. Chính phủ đã đưa ra những biện pháp có thể ngay lập tức.

- | | |
|---|----------------------------------|
| - government (c) chính phủ | - possible (adj) có thể |
| - work out a solution: tìm ra một biện pháp | - immediately (adv) ngay lập tức |
-
-

2. Chúng tôi bắt đầu tham gia vào nghiên cứu này hai năm về trước.

- | | |
|--|---|
| - start to do sth = start doing sth: bắt đầu làm gì đó | - take part in = join in = participate in: tham gia vào |
| | - study (c) nghiên cứu |

3. Cuối cùng chúng tôi cũng tìm ra được phương pháp để học tiếng anh.

- finally (adv) cuối cùng

- method (c) phương pháp

- find out: tìm ra

2. Trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn là những từ cho biết nơi xảy ra của sự việc.

Ex: *somewhere, anywhere, everywhere, upstairs (ở trên lầu), here, there, abroad/overseas (ở nước ngoài), outside, indoors (ở trong nhà), outdoors (ở ngoài trời), in the garden,...*

- More and more Vietnamese people move **overseas** for studying.

(Ngày càng nhiều người Việt nam chuyển ra nước ngoài để học tập)

- People **here** lead a very peaceful life.

(Mọi người ở đây sống một cuộc sống rất yên bình)

- That event will be held **outdoors**. (Sự kiện đó sẽ được tổ chức ngoài trời)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Chúng tôi đã sống ở nơi đó được 10 năm rồi.

- there (adv) ở đó

2) Tôi sẽ chuyển ra nước ngoài để có một cuộc sống tốt hơn.